BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**42.070.487.034**	**36.943.765.329**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**10.023.116.689**	**9.041.071.489**
1. Tiền	111		7.023.116.689	6.510.261.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.530.809.784
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**2.069.268.933**	**5.027.019.444**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.069.268.933	5.027.019.444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.411.343.535**	**21.602.918.014**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	26.855.181.308	19.877.854.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.04**	374.191.011	22.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	**V.05**	1.306.321.516	1.826.913.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(124.350.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**794.423.039**	**1.061.970.216**
1. Hàng tồn kho	141		794.423.039	1.061.970.216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**772.334.838**	**210.786.166**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.08**	542.720.226	157.687.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.13b**	229.614.612	53.098.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.126.860.249**	**28.358.529.435**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**27.824.467.043**	**27.784.787.114**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.09**	27.824.467.043	27.784.787.114
- Nguyên giá	*222*		*59.694.407.957*	*55.285.317.051*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(31.869.940.914)*	*(27.500.529.937)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**302.393.206**	**573.742.321**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.08**	302.393.206	573.742.321
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**70.197.347.283**	**65.302.294.764**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**29.492.509.657**	**22.455.252.185**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26.673.591.237**	**19.636.333.765**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.11**	21.873.533.637	12.491.207.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.12**	44.483.307	6.710.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.13a**	522.587.995	1.539.971.065

4. Phải trả người lao động	314		2.365.279.516	2.856.499.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.14**	959.406.972	443.764.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.10**	469.819.736	1.879.278.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		438.480.074	418.903.026
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.818.918.420**	**2.818.918.420**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	**V.13**	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	**V.14**	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.10**	2.818.918.420	2.818.918.420
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**40.704.837.626**	**42.847.042.579**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**40.704.837.626**	**42.847.042.579**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông cớ quyền biểu quyết	411A		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.104.497.349	2.721.590.279
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**5.100.340.277**	**9.625.452.300**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*2.440.000.000*	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*2.660.340.277*	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**70.197.347.283**	**65.302.294.764**
			-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đồng đô la Mỹ (USD)		**69.241,4**	72.714,4
- Đồng Bảng Anh (GBP)		-	-
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( ).

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Ngọc Xuân	Bùi Ngọc Xuân	Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊNĐỘ
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2017	*Năm 2016*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.344.520.911	33.824.420.141	94.920.469.109	85.641.930.311
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32.344.520.911	33.824.420.141	94.920.469.109	85.641.930.311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.878.060.093	29.493.979.413	85.175.357.751	72.403.101.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		4.466.460.818	4.330.440.728	9.745.111.358	13.238.828.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.471.494	12.247.590	263.079.526	47.437.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	67.352.295	94.459.868	249.162.844	97.774.561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*67.236.425*	*94.459.868*	*226.009.395*	*94.459.868*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.332.976.072	465.158.504	3.785.704.741	1.581.435.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	547.947.844	1.091.155.360	3.072.060.577	3.377.058.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.535.656.101	2.691.914.586	2.901.262.722	8.229.997.535
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.111.578	11.588.409	125.860.645	182.285.897
12. Chi phí khác	32	VI.7	-			9.200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.111.578	11.588.409	125.860.645	182.276.697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.536.767.679	2.703.502.995	3.027.123.367	8.412.274.232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	507.353.536	540.700.599	610.032.189	1.682.454.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.029.414.143	2.162.802.396	2.417.091.178	6.729.819.386
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đà Nẵng ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Ngọc Xuân	Bùi Ngọc Xuân	Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2017

Theo phương pháp gián tiếp
QUÝ 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			***3.027.123.367***	***8.412.274.232***
2. Điều chỉnh cho các khoản	**01**		***5.382.296.394***	***6.257.920.437***
+ Khấu hao tài sản cố định	02		5.608.305.789	6.352.380.305
+ Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
+ Chi phí lãi vay	06		(226.009.395)	(94.459.868)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước	**08**		***8.409.419.761***	***14.670.194.669***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2.091.454.593	(2.882.858.365)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		267.547.177	(242.587.839)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.053.609.134	5.664.286.521
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(385.032.308)	(63.690.649)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(226.009.395)	(94.459.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.233.783.341)	(1.648.525.894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.380.976.150	108.302.287
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.129.447.477)	(11.822.096.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			**7.228.734.294**	**3.688.564.271**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.409.090.906)	(7.755.075.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(1.492.743.234)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.985.653.337	448.938.684
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27		204.493.695	46.149.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			**(1.218.943.874)**	**(8.752.730.973)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5.168.017.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.409.459.208)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.598.764.000)	(6.010.332.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			**(5.008.223.208)**	**(842.315.800)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.001.567.212**	**(5.906.482.502)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**9.041.071.489**	**14.723.819.402**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(19.522.012)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**10.023.116.689**	**8.817.336.900**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Ngọc Xuân	Bùi Ngọc Xuân	Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn quý III năm 2017

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận

theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04–10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. _

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái
phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong

năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.922.944.420	1.523.007.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.100.172.269	4.987.254.254
- Tiền VND	*3.529.943.029*	*3.335.809.165*
- Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	*1.570.229.240*	*1.651.445.089*
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	2.530.809.784
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	*3.000.000.000*	*2.530.809.784*
Cộng	**10.023.116.689**	**9.041.071.489**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.069.268.933	2.069.268.933	5.027.019.444	5.027.019.444
Cộng	**2.069.268.933**	**2.069.268.933**	**5.027.019.444**	**5.027.019.444**

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2017:

	Lãi suất	Kỳ hạn	Tại ngày 30/09/2017 VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5,20%	6 tháng	1.069.268.933
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4,80%	6 tháng	1.000.000.000
Cộng			**2.069.268.933**

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	**26.855.181.308**	**(124.350.300)**	**19.877.854.401**	**(124.350.300)**
- Chi nhánh Công ty TNHH Bia Carsberg VN tại Hà Nội			1.148.482.697	
- Công ty TNHH Bia Carsberg VN tại Hà Nội	7.195.460.309		2.355.236.069	
- Phòng Cảnh sát kinh tế Công an Tp Đà Nẵng	-		1.411.507.636	
- Các đối tượng khác	19.659.720.999	(124.350.300)	14.962.627.999	(124.350.300)
Tổng cộng	**26.855.181.308**	**(124.350.300)**	**19.877.854.401**	**(124.350.300)**

4 . Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Trả trước người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Cảng vụ hàng hải Quy Nhơn	12.000.300		12.000.000	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông			10.500.000	
- Công ty TNHH Trùng Phương				
- Công ty CP Phước trọng Phú Gia BOT	340.200.000			
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	21.600.000			
COSMO-UNITED LOGISTICS	390.711			
Cộng	**374.191.011**	**-**	**22.500.000**	**-**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu phí chứng từ			1.700.344	
- Phải thu khác	613.007.232		597.471.477	
- Dư nợ Bảo hiểm xã hội	126.460.904		9.996.936	
- Dư nợ phải trả khác			13.214.059	
- Dư nợ kinh phí công đoàn	3.000.000			
- Tạm ứng	563.853.380		1.204.531.097	
Cộng	**1.306.321.516**		**1.826.913.913**	

6 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng	124.350.300		124.350.300	
Chi tiết:				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Các đối tượng khác	45.945.200		45.945.200	
Cộng	**124.350.300**		**124.350.300**	

7 . HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	794.423.039		1.061.970.216	
Cộng	**794.423.039**		**1.061.970.216**	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 0 đồng.
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**542.720.226**	**157.687.918**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	542.720.226	157.687.918
Chi phí trả trước dài hạn	**302.393.206**	**573.742.321**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	302.393.206	573.742.321
Cộng	**845.113.432**	**731.430.239**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.849.787.293	33.000.000	43.320.907.758	81.622.000	55.285.317.051
Số tăng trong kỳ			4.409.090.906		4.409.090.906
- Mua trong kỳ			*4.409.090.906*		*4.409.090.906*
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.849.787.293	33.000.000	47.729.998.664	81.622.000	59.694.407.957
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm	4.139.619.198	33.000.000	23.313.293.030	14.617.709	27.500.529.937
Số tăng trong kỳ	419.948.266		3.943.341.499	6.121.212	4.369.410.977
- Khấu hao trong kỳ	*419.948.266*		*3.943.341.499*	*6.121.212*	*4.369.410.977*
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	4.559.567.464	33.000.000	27.256.634.529	20.738.921	31.869.940.914
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.710.168.095		20.007.614.728	67.004.291	27.784.787.114
Tại ngày cuối kỳ	7.290.219.829		20.473.364.135	60.883.079	27.824.467.043

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	**21.873.533.637**	**21.873.533.637**	**12.491.207.236**	**12.491.207.236**
- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V- TNHH MTV	2.150.650.800	2.150.650.800	973.830.100	973.830.100
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.165.825.329	2.165.825.329	2.126.370.777	2.126.370.777
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi sao xanh	1.688.102.165	1.688.102.165	952.680.480	952.680.480
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	1.476.697.383	1.476.697.383	785.900.960	785.900.960
- Công Ty TNHH Kinh Doanh Tổng hợp Ân Điển	1.390.775.516	1.390.775.516	773.535.546	773.535.546
- Các đối tượng khác	13.001.482.444	13.001.482.444	6.878.889.373	6.878.889.373
Cộng	**21.873.533.637**	**21.873.533.637**	**12.491.207.236**	**12.491.207.236**

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầunăm VND**
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	1.476.697.383	785.900.960
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	1.688.102.165	952.680.480
- Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ		271.877.274
Cộng		**3.164.799.548**	**2.010.458.714**

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Melody Logisti	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
Công ty THHH Hàng Hải Liên kết Việt Nam	12.747.000	12.747.000		
- CN Cty CP Nhựa Chin Huei	13.924.568	13.924.568		
- Các đối tượng khác	11.101.739	11.101.739		
Cộng	**44.483.307**	**44.483.307**	**6.710.000**	**6.710.000**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế khấu trừ/Miễn giảm	Số dư cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f) = (b+c-d-e)
- Thuế GTGT	456.034.940	9.039.118.881	2.212.629.600	6.979.031.940	303.492.281
- Thuế TNDN	994.301.965	610.032.189	1.233.783.341	243.249.099	127.301.714
- Thuế TNCN	89.634.160	242.716.651	240.556.811		91.794.000
Cộng	**1.539.971.065**	**9.891.867.721**	**3.686.969.752**	**7.222.281.039**	**522.587.995**

b. Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
- Thuế TNCN	53.098.248	239.560.571	416.076.935		229.614.612
Cộng	**53.098.248**	**239.560.571**	**416.076.935**	**-**	**229.614.612**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**959.406.972**	**443.764.283**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	48.969.126	80.472.101
- Bảo hiểm xã hội	34.304.840	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Dư có phải thu khác	388.026.288	168.959.388
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	437.203.404	114.175.497
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.903.314	80.157.297
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		
b. Dài hạn	**-**	**-**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**959.406.972**	**443.764.283**

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**30.500.000.000**		**9.988.433.643**	**40.488.433.643**
Tăng vốn trong kỳ trư				
Lãi/(lỗ) trong kỳ trướ			9.625.452.300	9.625.452.300
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ tr r				
Phân phối lợi nhuận		2.721.590.279	(9.988.433.643)	(7.266.843.364)
Thù lao HĐQT				
Số dư cuối năm trướ	**30.500.000.000**	**2.721.590.279**	**9.625.452.300**	**42.847.042.579**
Tăng vốn trong kỳ nà				
Lãi/(lỗ) trong kỳ này			2.417.091.178	2.417.091.178
Tăng khác			243.249.099	243.249.099
Phân phối lợi nhuận		2.382.907.070	(7.185.452.300)	(4.802.545.230)
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ này	**30.500.000.000**	**5.104.497.349**	**5.100.340.277**	**40.704.837.626**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữ	**Số cuối kỳ**	**Tỷ lệ**	**Số đầu năm**	**Tỷ lệ**
	VND	**(%)**	**VND**	**(%)**
- Von gop cua Cong ty mẹ (Cong ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	**30.500.000.000**	**100**	**30.500.000.000**	**100**

16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tực, chia lợi nhuận

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tực, chia lợi nhuận	**9 tháng đầu năm 2017**	**9 tháng Năm 2016**
	VND	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.500.000.000	30.500.000.000

d. Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.050.000*	*3.050.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.050.000*	*3.050.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Quỹ đầu tư phát triển	5.104.497.349	2.721.590.279
Cộng	**5.104.497.349**	**2.721.590.279**

16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	**69.241,36**	**72.714,36**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**9 tháng đầunăm 2017**	**9 tháng đầu năm 2016**
	VND	**VND**
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu dịch vụ	94.920.469.109	85.641.930.311
Cộng	**94.920.469.109**	**85.641.930.311**

Doanh thu với các bên liên quan:

Tên công ty	**Mối quan hệ**	**9 tháng đầu năm 2017**	**9 tháng đầu năm 2016**
		VND	**VND**
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	39.930.000	2.454.545
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	27.000.000	4.126.273
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ		11.182.909
Cộng		**66.930.000**	**17.763.727**

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**9 tháng đầu năm 2017**	**9 tháng đầu năm 2016**
	VND	**VND**
- Giá vốn bán hàng hóa		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	85.175.357.751	72.403.101.425
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**85.175.357.751**	**72.403.101.425**

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	263.079.526	47.437.688
Cộng	**263.079.526**	**47.437.688**

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Lãi tiền vay	226.009.395	94.459.868
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.153.449	3.314.693
Cộng	**249.162.844**	**97.774.561**

5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.795.573	34.805.315
- Chi phí nhân công	3.120.688.414	1.148.652.532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.579.227	385.656.973
- Chi phí khác bằng tiền	371.641.527	12.320.700
Cộng	**3.785.704.741**	**1.581.435.520**

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.691.727	97.519.531
- Chi phí nhân công	2.066.325.228	2.338.047.397
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.982.355	396.754.218
- Thuế phí, lệ phí	116.369.033	109.742.719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.543.431	242.061.512
- Chi phí khác bằng tiền	149.148.803	192.933.581
Cộng	**3.072.060.577**	**3.377.058.958**

7 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Phí điều hành khai thác		77.272.753
- Nhập kho vật tư khuyến mại		88.010.000
- Tiền nhiên liệu thu lại	23.227.873	
- Thu nhập khác	102.632.772	16.993.944
Cộng	**125.860.645**	**182.276.697**

8 . CHI PHÍ KHÁC

	9tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Chi phí khác	-	9.200
Cộng	**-**	**9.200**

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.027.123.367	8.412.274.232
Các khoản điều chỉnh tăng	23.037.579	
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	*23.037.579*	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**610.032.189**	**1.682.454.846**

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.417.091.179	6.729.819.386
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.417.091.179	6.729.819.386
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.050.000	3.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**792,49**	**2.206,50**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.023.116.689		9.041.071.489	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.161.502.824	(124.350.300)	21.704.768.314	(124.350.300)
Đầu tư ngắn hạn	2.069.268.933		5.027.019.444	
Cộng	**40.253.888.446**	**(124.350.300)**	**35.772.859.247**	**(124.350.300)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Vay và nợ	3.288.738.156	4.698.197.364
Phải trả người bán, phải trả khác	22.832.940.609	12.934.971.519
Chi phí phải trả		
Cộng	**26.121.678.765**	**17.633.168.883**

Quản lý rủi ro tài chính
Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường
Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.023.116.689			10.023.116.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.161.502.824			28.161.502.824
Đầu tư ngắn hạn	2.069.268.933			2.069.268.933
Cộng	**40.253.888.446**			**40.253.888.446**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.041.071.489			9.041.071.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.704.768.314			21.704.768.314
Đầu tư ngắn hạn	5.027.019.444			5.027.019.444
Cộng	**35.772.859.247**			**35.772.859.247**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	469.819.736	2.818.918.420		3.288.738.156
- Phải trả người bán, phải trả khác	22.832.940.609			22.832.940.609
- Chi phí phải trả				
Cộng	**23.302.760.345**	**2.818.918.420**		**26.121.678.765**
Số đầu năm				
- Vay và nợ	1.879.278.944	2.818.918.420		4.698.197.364
- Phải trả người bán, phải trả khác	12.934.971.519			12.934.971.519
- Chi phí phải trả				
Cộng	**14.814.250.463**	**2.818.918.420**		**17.633.168.883**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

2 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu cung cấp dịch vụ	*Cộng VND*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	94.920.469.109	94.920.469.109
Doanh thu thuần giữa các bộ phận		-
Tổng doanh thu thuần	**94.920.469.109**	**94.920.469.109**
Chi phí bộ phận	85.175.357.751	85.175.357.751
Kết quả kinh doanh bộ	**9.745.111.358**	**9.745.111.358**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		**6.857.765.318**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		2.887.346.040
Doanh thu hoạt động tài chính		263.079.526
Chi phí tài chính		249.162.844
Thu nhập khác		125.860.645
Chí phí khác		-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành		610.032.189
Lợi nhuận sau thuế		**2.417.091.178**
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.409.090.906

4 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Mua hàng			
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	2.448.280.357	*1.180.622.063*
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	3.019.091.167	*3.112.531.057*
Vay			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ		5.168.017.100
Thanh toán nợ gốc vay			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	1.409.459.208	
Chi phí lãi vay			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	226.009.395	

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát	180.000.000	54.000.000

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Ngọc Xuân	Bùi Ngọc Xuân	Đặng Trần Gia Thoại

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**469.819.736**	**469.819.736**	**-**	**1.409.459.208**	**1.879.278.944**	**1.879.278.944**
Vay ngắn hạn						
Nợ ngắn hạn	469.819.736	469.819.736		1.409.459.208	1.879.278.944	1.879.278.944
- Công ty CP Container Việt Nam (**)	*469.819.736*	*469.819.736*		1.409.459.208	*1.879.278.944*	*1.879.278.944*
b. Vay dài hạn	**2.818.918.420**	**2.818.918.420**	**-**	**-**	**2.818.918.420**	**2.818.918.420**
- Công ty CP Container Việt Nam (*)	*2.818.918.420*	*2.818.918.420*			*2.818.918.420*	*2.818.918.420*
Tổng	**3.288.738.156**	**3.288.738.156**	**-**	**1.409.459.208**	**4.698.197.364**	**4.698.197.364**

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).
Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (*).

CÔNG TY C° PHЫN CONTAINER MIЛN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN CONTAINER MIЛN TRUNG
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN CONTAINER MIЛN TRUNG c=VN l=HГi Châu
Reason: I agree to specified parts of this document
Location:
Date: 2017-10-17 11:53+07:00